

Số: 136 /BC-TTYT

Cát Hải, ngày 17 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO

**Kết quả tự kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện
06 tháng đầu năm 2025 tại Trung tâm Y tế Cát Hải**

Căn cứ Thông tư số 19/2013/TT-BYT ngày 12/7/2013 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn quản lý chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh tại bệnh viện;

Thực hiện các nội dung của “ Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện Việt Nam ” (phiên bản 2.0 ban hành theo Quyết định số 6858/QĐ-BYT ngày 18/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế) và các tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng bệnh viện;

Thực hiện Kế hoạch số 74/KH-TTYT ngày 07/7/2025 của TTYT Cát Hải v/v tự kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện 6 tháng đầu năm 2025 tại Trung tâm Y tế Cát Hải;

Trung tâm Y tế Cát Hải đã thành lập đoàn tự kiểm tra để tiến hành công tác tự kiểm tra, đánh giá hoạt động bệnh viện 06 tháng đầu năm 2025; đoàn đã kiểm tra theo các nội dung được hướng dẫn.

Đoàn tự kiểm tra tiến hành tự kiểm tra từ ngày 08/7/2025 - 16/7/2025, kết quả kiểm tra cụ thể như sau:

THÔNG TIN ĐOÀN TỰ KIỂM TRA

- Quyết định đoàn tự kiểm tra: Quyết định số 146 /QĐ-TTYT ngày 07/7/2025 của Trung tâm Y tế Cát Hải về việc thành lập đoàn tự kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện 06 tháng đầu năm 2025.

- Số lượng thành viên đoàn: 13 người.

- Họ tên trưởng đoàn tự kiểm tra: Bs Nguyễn Văn Huân - Giám đốc TTYT - Điện thoại: 0988121662.

- Họ tên thư ký đoàn: Trương Thị Hồng Tuyên - Phó Trưởng phòng, phụ trách phòng KHNVDĐ - Điện thoại: 0915348780 và Chu Thị Thu Thủy - Phó Trưởng phòng KHNVDĐ - Điện thoại: 0974504619.

- Đoàn tự kiểm tra đã tiến hành xây dựng kế hoạch, tập huấn nội dung tự kiểm tra, phân công nhiệm vụ và thực hiện kiểm tra tại các khoa, phòng từ ngày 08/7/2025 đến hết ngày 16/7/2025.

TÓM TẮT KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA:

Trung tâm thực hiện đánh giá thực trạng chất lượng hoạt động chuyên môn, cung cấp dịch vụ khám, chữa bệnh trong Kế hoạch cải tiến chất lượng bệnh viện 6

tháng đầu năm 2025. Phân tích mặt mạnh, mặt yếu, khó khăn về chất lượng bệnh viện, những tồn tại và biện pháp khắc phục.

*** Nội dung 1.**

- Thông tin, số liệu hoạt động bệnh viện trong 6 tháng (chuyên môn, tài chính, nhân lực, tổ chức, danh mục kỹ thuật, danh sách người hành nghề, danh mục trang thiết bị, sử dụng thuốc, báo cáo mô hình bệnh tật ICD-10), kết quả đánh giá chất lượng theo Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện Việt Nam.

- Áp dụng theo biểu mẫu hằng năm và đã nhập trên phần mềm Quản lý Kiểm tra đánh giá chất lượng bệnh viện [www.qlbv.vn/ktbv](http://www qlbv.vn/ktbv).

*** Nội dung 2: Đánh giá chất lượng bệnh viện:**

- Công cụ đánh giá: Áp dụng theo “ Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện Việt Nam” (phiên bản 2.0 ban hành theo Quyết định số 6858/QĐ-BYT ngày 18/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế) và các tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng bệnh viện.

* Đơn vị đã thống kê các tiêu mục theo từng tiêu chí trong “ Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện ” chưa đạt yêu cầu và lý do chưa đạt. Công bố và phổ biến kết quả “ Báo cáo đánh giá chất lượng bệnh viện ” cho các khoa, phòng, nhân viên y tế và công khai trên Website của đơn vị.

*** KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN**

- Tổng số các tiêu chí được áp dụng đánh giá: 79/83 tiêu chí.
- Số tiêu chí không áp dụng: 04, mã A4.4; (lý do không áp dụng: bệnh viện không có xã hội hóa); mã C5.1; C4.5 và C4.6 (từ cuối năm 2024 không đánh giá)
- Tỷ lệ tiêu chí áp dụng so với 83 tiêu chí: 95%
- Tổng số điểm của các tiêu chí áp dụng: 255 (có hệ số: 273)
- Điểm trung bình chung của các tiêu chí: 3,21

Kết quả chung chia theo mức	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Tổng số tiêu chí
Số lượng tiêu chí đạt	0	04	54	20	01	79
Tỷ lệ các mức đạt được (%)	0	5,06	68,35	25,32	1,27	82

(Các thông tin, số liệu chi tiết đã nhập đầy đủ trên phần mềm Quản lý Kiểm tra đánh giá chất lượng bệnh viện [www.qlbv.vn/ktbv](http://www qlbv.vn/ktbv))

*** Nhận xét:**

- TTYT đã khắc phục các tồn tại của các bộ phận kiểm tra của Sở Y tế đã nêu ra trong đợt kiểm tra cuối năm 2024; từng bước cải thiện các tiêu chí ở mức 2 (từ

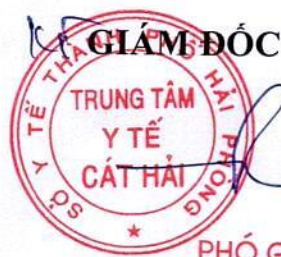
06 tiêu chí xuống 04 tiêu chí), tăng tiêu chí mức 4 (từ 17 lên 20 tiêu chí). Cụ thể: Tiêu chí B3.3, C6.1: từ mức 2 lên mức 3; Tiêu chí A1.3, B2.2 , E1.2 từ mức 3 lên mức 4.

- Các khoa, phòng đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng.
- Tăng cường công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: trong năm 2025 đăng ký đào tạo BSCKI:GMHS, BSCKI Sản; Bs, ĐD Hồi sức tích cực, Bs đọc điện tâm đồ cơ bản...
- Xây dựng các bảng kiểm phục vụ cho việc đánh giá, giám sát việc tuân thủ các quy trình kỹ thuật; các quy trình kỹ thuật, quy trình báo cáo sai sót chuyên môn, quy trình báo động đỏ...Khuyến khích CBNV tự nguyện báo cáo sự cố y khoa. Định kỳ tổng hợp, thống kê gửi các khoa, phòng sự cố y khoa, phân tích nguyên nhân gốc rễ, đề ra giải pháp khắc phục.
- Phát động 100% khoa, phòng triển khai “ áp dụng 5S ”.
- Tăng cường công tác tiếp nhận kỹ thuật từ tuyến trên, tiếp tục phát triển kỹ thuật mới. Năm 2025 đăng ký nhận chuyển giao kỹ thuật điện nhĩ châm từ BV YHCT Hải Phòng.
- Có kế hoạch sửa chữa máy xét nghiệm để đảm bảo chất lượng xét nghiệm.
- Hoàn thiện thủ tục cấp phép môi trường (dự kiến hoàn thiện trong quý 3 năm 2025).
- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách thủ tục hành chính, thực hiện hồ sơ bệnh án điện tử theo đúng tiến độ trước 15/8/2025.
- Đã tiến hành khảo sát sự hài lòng của người bệnh: 64 ngoại trú, 62 nội trú; kết quả tỷ lệ hài lòng chung: 99,7% (ngoại trú), 99,6% (nội trú). Khảo sát nhân viên y tế: 145; kết quả: tỷ lệ hài lòng chung 95,9%.

Trung tâm Y tế Cát Hải trân trọng báo cáo. *tm*

Nơi nhận:

- Sở Y tế Hải Phòng (để báo cáo);
- BGĐ TTYT;
- Lưu: VT, KHNVDĐ.



PHÓ GIÁM ĐỐC
BS. Lê Thành Long

Sở Y tế thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN 6 THÁNG NĂM 2025

(ÁP DỤNG CHO CÁC BỆNH VIỆN TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ)

Bệnh viện: BỆNH VIỆN ĐA KHOA CÁT BÀ

Địa chỉ chi tiết: Tổ dân phố 2 Cát Bà - đặc khu Cát Hải, thị trấn Cát Bà, huyện Cát Hải, Hải Phòng

Số giấy phép hoạt động:08/2014/HP-GPHĐ Ngày cấp: 15/11/2019

Tuyến trực thuộc: 3.Quận/Huyện

Cơ quan chủ quản: SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Hạng bệnh viện: Hạng III

Loại bệnh viện: Đa khoa

TÓM TẮT KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

- 1. TỔNG SỐ CÁC TIÊU CHÍ ĐƯỢC ÁP DỤNG ĐÁNH GIÁ: 79/83 TIÊU CHÍ
- 2. TỶ LỆ TIÊU CHÍ ÁP DỤNG SO VỚI 83 TIÊU CHÍ: 95%
- 3. TỔNG SỐ ĐIỂM CỦA CÁC TIÊU CHÍ ÁP DỤNG: 255 (Có hệ số: 273)
- 4. ĐIỂM TRUNG BÌNH CHUNG CỦA CÁC TIÊU CHÍ: 3.21

(Tiêu chí C3 và C5 có hệ số 2)

KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Tổng số tiêu chí
5. SỐ LƯỢNG TIÊU CHÍ ĐẠT:	0	4	54	20	1	79
6. % TIÊU CHÍ ĐẠT:	0.00	5.06	68.35	25.32	1.27	79

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(ký tên)

Trần Thị Hồng Nguyên

Ngày...tháng...năm...2025

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(ký lên và đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
BS. Lê Thành Long

BÁO CÁO TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN 6 THÁNG NĂM 2025

I. KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá 6 THÁNG NĂM 2025	Đoàn KT đánh giá 6 THÁNG NĂM 2025	Chi tiết
A	PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)			
A1	A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)			
A1.1	Người bệnh được chỉ dẫn rõ ràng, đón tiếp và hướng dẫn cụ thể	4	0	
A1.2	Người bệnh được chờ đợi trong phòng đầy đủ tiện nghi và được vận chuyển phù hợp với tình trạng bệnh tật	3	0	
A1.3	Bệnh viện tiến hành cải tiến quy trình khám bệnh, đáp ứng sự hài lòng người bệnh	4	0	
A1.4	Bệnh viện bảo đảm các điều kiện cấp cứu người bệnh kịp thời	3	0	
A1.5	Người bệnh được làm các thủ tục, khám bệnh, thanh toán... theo đúng thứ tự bảo đảm tính công bằng và mức ưu tiên	3	0	
A1.6	Người bệnh được hướng dẫn và bố trí làm xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng theo trình tự thuận tiện	3	0	
A2	A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)			
A2.1	Người bệnh điều trị nội trú được nằm một người một giường	4	0	
A2.2	Người bệnh được sử dụng buồng vệ sinh sạch sẽ và đầy đủ các phương tiện	3	0	
A2.3	Người bệnh được cung cấp vật dụng cá nhân đầy đủ, sạch sẽ, chất lượng tốt	5	0	
A2.4	Người bệnh được hưởng các tiện nghi bảo đảm sức khỏe, nâng cao thể trạng và tâm lý	3	0	
A2.5	Người khuyết tật được tiếp cận với các khoa/phòng, phương tiện và dịch vụ khám, chữa bệnh trong bệnh viện	3	0	
A3	A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)			
A3.1	Người bệnh được điều trị trong môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp	4	0	
A3.2	Người bệnh được khám và điều trị trong khoa/phòng gọn gàng, ngăn nắp	3	0	
A4	A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)			
A4.1	Người bệnh được cung cấp thông tin và tham gia vào quá trình điều trị	3	0	
A4.2	Người bệnh được tôn trọng quyền riêng tư cá nhân	4	0	
A4.3	Người bệnh được nộp viện phí thuận tiện, công khai, minh bạch, chính xác	4	0	
A4.4	Người bệnh được hưởng lợi từ chủ trương xã hội hóa y tế	0	0	
A4.5	Người bệnh có ý kiến phản nàn, thắc mắc hoặc khen ngợi được bệnh viện tiếp nhận, phản hồi, giải quyết kịp thời	4	0	
A4.6	Bệnh viện thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng người bệnh và tiến hành các biện pháp can thiệp	3	0	
B	PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)			
B1	B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)			
B1.1	Xây dựng kế hoạch phát triển nhân lực bệnh viện	3	0	
B1.2	Bảo đảm và duy trì ổn định số lượng nhân lực bệnh viện	3	0	
B1.3	Bảo đảm cơ cấu chức danh nghề nghiệp của nhân lực bệnh viện	3	0	
B2	B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)			
B2.1	Nhân viên y tế được đào tạo và phát triển kỹ năng nghề nghiệp	3	0	
B2.2	Nhân viên y tế được nâng cao kỹ năng ứng xử, giao tiếp, y đức	4	0	
B2.3	Bệnh viện duy trì và phát triển bền vững chất lượng nguồn nhân lực	3	0	
B3	B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)			
B3.1	Bảo đảm chính sách tiền lương, chế độ đãi ngộ của nhân viên y tế	3	0	
B3.2	Bảo đảm điều kiện làm việc, vệ sinh lao động và nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên y tế	4	0	

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá 6 THÁNG NĂM 2025	Đoàn KT đánh giá 6 THÁNG NĂM 2025	Chi tiết
B3.3	Sức khỏe, đời sống tinh thần của nhân viên y tế được quan tâm và cải thiện	3	0	
B3.4	Tạo dựng môi trường làm việc tích cực cho nhân viên y tế	4	0	
B4	B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)			
B4.1	Xây dựng kế hoạch, quy hoạch, chiến lược phát triển bệnh viện và công bố công khai	3	0	
B4.2	Triển khai văn bản của các cấp quản lý	3	0	
B4.3	Bảo đảm chất lượng nguồn nhân lực quản lý bệnh viện	3	0	
B4.4	Bồi dưỡng, phát triển đội ngũ lãnh đạo và quản lý kế cận	4	0	
C	PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)			
C1	C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)			
C1.1	Bảo đảm an ninh, trật tự bệnh viện	2	0	
C1.2	Bảo đảm an toàn điện và phòng chống cháy nổ	3	0	
C2	C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)			
C2.1	Hồ sơ bệnh án được lập đầy đủ, chính xác, khoa học	3	0	
C2.2	Hồ sơ bệnh án được quản lý chặt chẽ, đầy đủ, khoa học	4	0	
C3	C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)			
C3.1	Quản lý tốt cơ sở dữ liệu và thông tin y tế	3	0	
C3.2	Thực hiện các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hoạt động chuyên môn	3	0	
C4	C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)			
C4.1	Thiết lập và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nhiễm khuẩn	3	0	
C4.2	Xây dựng và hướng dẫn nhân viên y tế thực hiện các quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	4	0	
C4.3	Triển khai chương trình và giám sát tuân thủ rửa tay	3	0	
C4.4	Đánh giá, giám sát và triển khai kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	3	0	
C4.5	Chất thải rắn bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định	0	0	
C4.6	Chất thải lỏng bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định	0	0	
C5	C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)			
C5.1	Thực hiện danh mục kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật	0	0	
C5.2	Nghiên cứu và triển khai áp dụng các kỹ thuật mới, phương pháp mới	3	0	
C5.3	Áp dụng các hướng dẫn quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh và triển khai các biện pháp giám sát chất lượng	3	0	
C5.4	Xây dựng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị	3	0	
C5.5	Áp dụng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị đã ban hành và giám sát việc thực hiện	3	0	
C6	C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)			
C6.1	Hệ thống điều dưỡng trưởng được thiết lập và hoạt động hiệu quả	3	0	
C6.2	Người bệnh được điều dưỡng hướng dẫn, tư vấn điều trị và chăm sóc, giáo dục sức khỏe phù hợp với bệnh đang được điều trị	4	0	
C6.3	Người bệnh được chăm sóc vệ sinh cá nhân trong quá trình điều trị tại bệnh viện	4	0	
C7	C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)			
C7.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	2	0	
C7.2	Bệnh viện bảo đảm cơ sở vật chất để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	3	0	
C7.3	Người bệnh được đánh giá, theo dõi tình trạng dinh dưỡng trong thời gian nằm viện	3	0	
C7.4	Người bệnh được hướng dẫn, tư vấn chế độ ăn phù hợp với bệnh lý	3	0	
C7.5	Người bệnh được cung cấp chế độ dinh dưỡng phù hợp với bệnh lý trong thời gian nằm viện	3	0	
C8	C8. Chất lượng xét nghiệm (2)			

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá 6 THÁNG NĂM 2025	Đoàn KT đánh giá 6 THÁNG NĂM 2025	Chi tiết
C8.1	Bảo đảm năng lực thực hiện các xét nghiệm huyết học, hóa sinh, vi sinh và giải phẫu bệnh	3	0	
C8.2	Bảo đảm chất lượng các xét nghiệm	3	0	
C9	C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)			
C9.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức hoạt động dược	3	0	
C9.2	Bảo đảm cơ sở vật chất khoa Dược	3	0	
C9.3	Cung ứng thuốc và vật tư y tế tiêu hao đầy đủ, kịp thời, bảo đảm chất lượng	4	0	
C9.4	Sử dụng thuốc an toàn, hợp lý	3	0	
C9.5	Thông tin thuốc, theo dõi báo cáo phản ứng có hại của thuốc (ADR) kịp thời, đầy đủ và có chất lượng	3	0	
C9.6	Hội đồng thuốc và điều trị được thiết lập và hoạt động hiệu quả	3	0	
C10	C10. Nghiên cứu khoa học (2)			
C10.1	Tích cực triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học	3	0	
C10.2	Áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học trong hoạt động bệnh viện và các giải pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh	3	0	
D	PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)			
D1	D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)			
D1.1	Thiết lập hệ thống quản lý chất lượng bệnh viện	2	0	
D1.2	Xây dựng và triển khai kế hoạch, đề án cải tiến chất lượng bệnh viện	4	0	
D1.3	Xây dựng văn hóa chất lượng	3	0	
D2	D2. Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5)			
D2.1	Phòng ngừa nguy cơ, diễn biến bất thường xảy ra với người bệnh	3	0	
D2.2	Xây dựng hệ thống báo cáo, phân tích sự cố y khoa và tiến hành các giải pháp khắc phục	3	0	
D2.3	Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để giảm thiểu các sự cố y khoa	3	0	
D2.4	Bảo đảm xác định chính xác người bệnh khi cung cấp dịch vụ	3	0	
D2.5	Phòng ngừa nguy cơ người bệnh bị trượt ngã	3	0	
D3	D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)			
D3.1	Đánh giá chính xác thực trạng và công bố công khai chất lượng bệnh viện	3	0	
D3.2	Đo lường và giám sát cải tiến chất lượng bệnh viện	4	0	
D3.3	Hợp tác với cơ quan quản lý trong việc xây dựng công cụ, triển khai, báo cáo hoạt động quản lý chất lượng bệnh viện	3	0	
E	PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA			
E1	E1. Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản, Nhi) (4)			
E1.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc sản khoa và sơ sinh	3	0	
E1.2	Bệnh viện thực hiện tốt hoạt động truyền thông sức khỏe sinh sản trước sinh, trong khi sinh và sau sinh	4	0	
E1.3	Bệnh viện tuyên truyền, tập huấn và thực hành tốt nuôi con bằng sữa mẹ theo hướng dẫn của Bộ Y tế và UNICEF	4	0	
E2.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc nhi khoa	2	0	

II. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHUNG

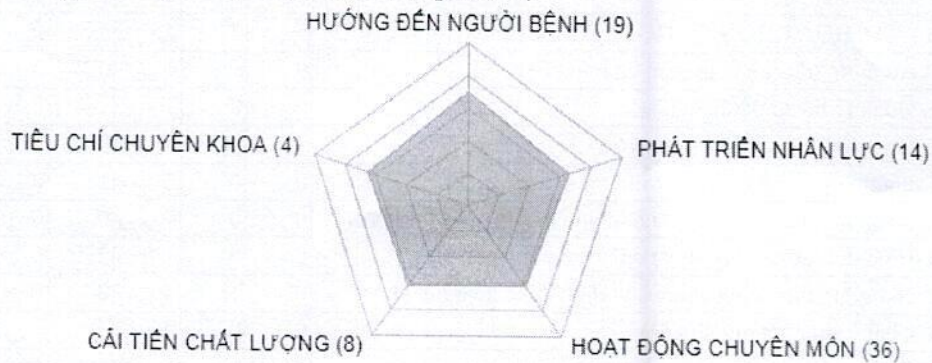
KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Điểm TB	Số TC áp dụng
PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)	0	0	10	7	1	3.50	18
A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)	0	0	4	2	0	3.33	6
A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)	0	0	3	1	1	3.60	5
A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)	0	0	1	1	0	3.50	2
A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)	0	0	2	3	0	3.60	5
PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)	0	0	10	4	0	3.29	14
B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)	0	0	3	0	0	3.00	3
B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)	0	0	2	1	0	3.33	3
B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)	0	0	2	2	0	3.50	4
B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)	0	0	3	1	0	3.25	4
PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)	0	2	25	5	0	3.09	32
C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)	0	1	1	0	0	2.50	2
C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)	0	0	1	1	0	3.50	2
C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)	0	0	2	0	0	3.00	2
C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)	0	0	3	1	0	3.25	4
C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)	0	0	4	0	0	3.00	4
C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)	0	0	1	2	0	3.67	3
C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)	0	1	4	0	0	2.80	5
C8. Chất lượng xét nghiệm (2)	0	0	2	0	0	3.00	2
C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)	0	0	5	1	0	3.17	6
C10. Nghiên cứu khoa học (2)	0	0	2	0	0	3.00	2
PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)	0	1	8	2	0	3.09	11
D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)	0	1	1	1	0	3.00	3
D2. Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5)	0	0	5	0	0	3.00	5
D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)	0	0	2	1	0	3.33	3
PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA	0	1	1	2	0	3.25	4
E1. Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản, Nhi) (4)	0	0	1	2	0	3.67	3

III. TÓM TẮT CÔNG VIỆC TỰ KIỂM TRA BỆNH VIỆN

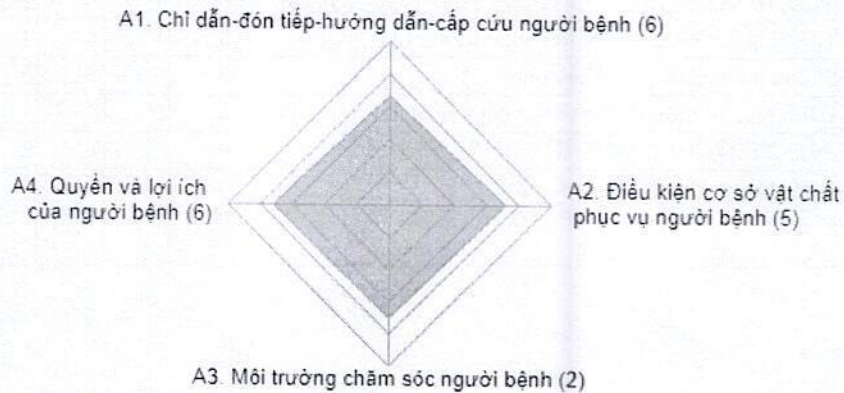
- Quyết định đoàn tự kiểm tra: Quyết định số 146/QĐ-TTYT ngày 07/7/2025 của Trung tâm y tế huyện Cát Hải về việc thành lập đoàn tự kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện 6 tháng đầu năm 2025 tại TTYT huyện Cát Hải. - Số lượng thành viên đoàn: 13 người. - Họ tên trưởng đoàn tự kiểm tra: Bs Nguyễn Văn Huân - Giám đốc TTYT - Điện thoại: 0988121662. - Họ tên thư ký đoàn: Trương Thị Hồng Tuyên - Phó trưởng phòng, Phụ trách phòng KHNVDĐ - Điện thoại: 0915348780 và Chu Thị Thu Thủy - Phó Trưởng phòng KHNVDĐ - Điện thoại: 0974504619. - Đoàn tự kiểm tra đã tiến hành xây dựng kế hoạch, tập huấn nội dung tự kiểm tra, phân công nhiệm vụ và thực hiện kiểm tra tại các khoa, phòng từ ngày 08/7/2025 đến ngày 16/7/2025. * KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN - Tổng số các tiêu chí được áp dụng đánh giá: 79/83 tiêu chí. - Số tiêu chí không áp dụng: 04, mã A4.4; (lý do không áp dụng: bệnh viện không có xã hội hóa); mã C5.1; C4.5 và C4.6 (năm 2024 không đánh giá) - Tỷ lệ tiêu chí áp dụng so với 83 tiêu chí: 95 phần trăm - Tổng số điểm của các tiêu chí áp dụng: 255 (có hệ số: 273) - Điểm trung bình chung của các tiêu chí: 3,21

IV. BIỂU ĐỒ CÁC KHÍA CẠNH CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

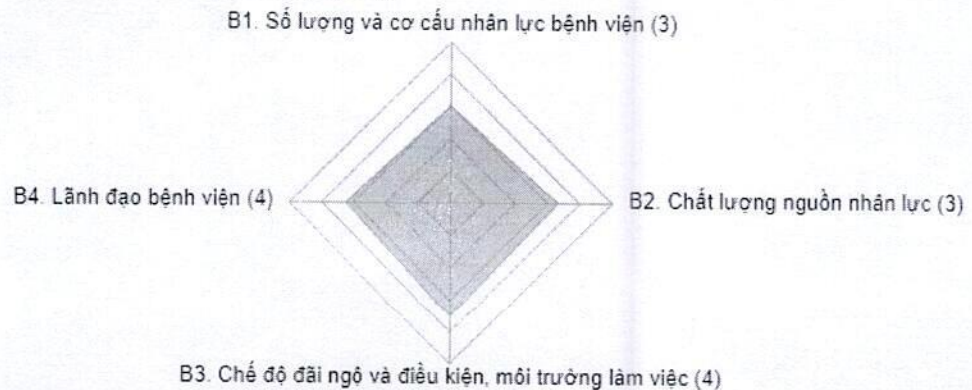
- a. Biểu đồ chung cho 5 phần (từ phần A đến phần E)



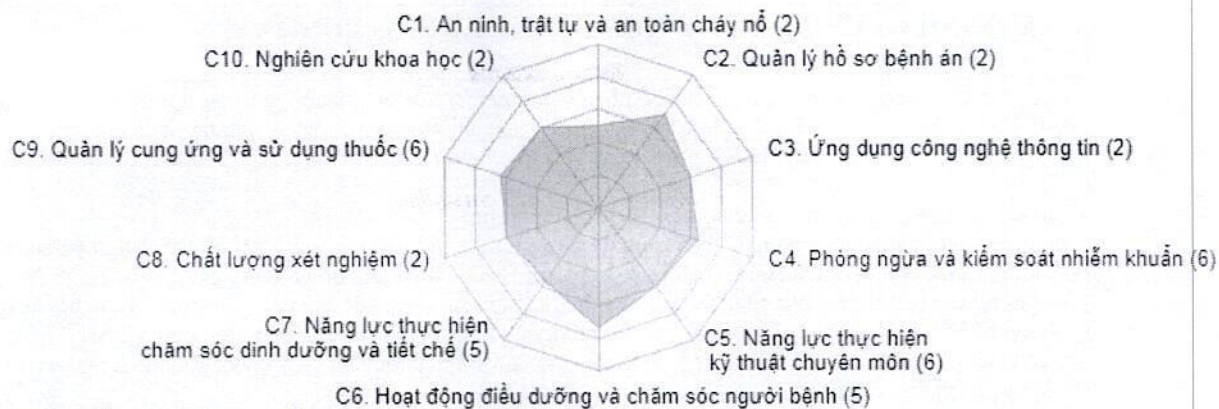
- b. Biểu đồ riêng cho phần A (từ A1 đến A4)



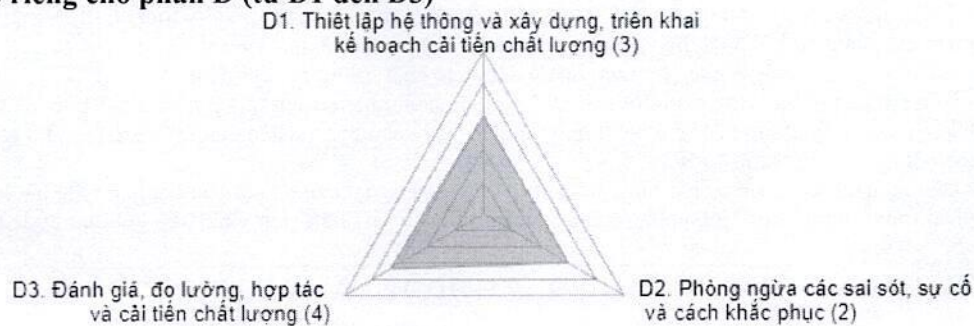
- c. Biểu đồ riêng cho phần B (từ B1 đến B4)



- d. Biểu đồ riêng cho phần C (từ C1 đến C10)



• e. Biểu đồ riêng cho phần D (từ D1 đến D3)



V. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC ƯU ĐIỂM CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN
- TTYT đã khắc phục các tồn tại của các bộ phận kiểm tra của Sở Y tế đã nêu ra trong đợt kiểm tra cuối năm 2024; từng bước cải thiện các tiêu chí ở mức 2 (từ 06 tiêu chí xuống 04 tiêu chí), tăng tiêu chí mức 4 (từ 17 lên 20 tiêu chí). Cụ thể: Tiêu chí B3.3, C6.1: từ mức 2 lên mức 3; Tiêu chí A1.3, B2.2 , E1.2 từ mức 3 lên mức 4. - Các khoa, phòng đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng. - Tăng cường công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: trong năm 2025 đăng ký đào tạo BSCKI:GMHS, BSCKI Sản; Bs, ĐD Hồi sức tích cực, Bs đọc điện tâm đồ cơ bản... - Xây dựng các bảng kiểm phục vụ cho việc đánh giá, giám sát việc tuân thủ các quy trình kỹ thuật; các quy trình kỹ thuật, quy trình báo cáo sai sót chuyên môn, quy trình báo động đỏ...Khuyến khích CBNV tự nguyện báo cáo sự cố y khoa. Định kỳ tổng hợp, thống kê gửi các khoa, phòng sự cố y khoa, phân tích nguyên nhân gốc rễ, đề ra giải pháp khắc phục. - Phát động 100 phần trăm khoa, phòng triển khai “ áp dụng 5S ”. - Tăng cường công tác tiếp nhận kỹ thuật từ tuyến trên, tiếp tục phát triển kỹ thuật mới. Năm 2025 đăng ký nhận chuyển giao kỹ thuật điện nhĩ châm từ BV YHCT Hải Phòng. - Có kế hoạch sửa chữa máy xét nghiệm để đảm bảo chất lượng xét nghiệm. - Hoàn thiện thủ tục cấp phép môi trường (dự kiến hoàn thiện trong quý 3 năm 2025). - Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách thủ tục hành chính, thực hiện hồ sơ bệnh án điện tử theo đúng tiến độ trước 15/8/2025. - Đã tiến hành khảo sát sự hài lòng của người bệnh: 64 ngoại trú, 62 nội trú; kết quả tỷ lệ hài lòng chung: 99,7 phần trăm (ngoại trú), 99,6 phần trăm (nội trú). Khảo sát nhân viên y tế: 145; kết quả: tỷ lệ hài lòng chung 95,9 phần trăm .
VI. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC NHƯỢC ĐIỂM, VẤN ĐỀ TỒN TẠI
- Còn 4 tiêu chí ở mức 2: C1.1; C7.1; D1.1; E2.1 Đơn vị đang từng bước hoàn thiện, chưa thể khắc phục để nâng lên mức 3.
VII. XÁC ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ ƯU TIÊN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG
Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, hạn chế đến mức tối đa bệnh nhân chuyển viện. Thực hiện tốt tinh thần thái độ phục vụ người bệnh nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân. - Công tác Y tế dự phòng song song cùng KCB, phối hợp với các cơ quan trên địa bàn để thực hiện tốt các chức năng y tế dự phòng. - Nâng cao tính công bằng trong việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là các dịch vụ khám, chữa bệnh. - Phân đầu cuối năm 2025 giảm các Tiêu chí ở mức 2, tăng thêm tiêu chí ở mức 4 và 5. - Tăng mức điểm trung bình của tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện từ 3,15(năm 2024) lên 3,26 (năm 2025). - Có kế hoạch cử cán bộ diện quy hoạch đi học đảm bảo tiêu chuẩn bổ nhiệm. - Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách thủ tục hành chính, thực hiện hồ sơ bệnh án điện tử: đăng ký KCB qua mạng, thanh toán ra viện trong ngày; chuẩn bị thực hiện bệnh án điện tử; khảo sát lấy ý kiến hài lòng người bệnh bằng các phần mềm/thiết bị công nghệ thông minh. - Đảm bảo cung ứng thuốc đến tất cả các khoa, thực hiện chăm sóc toàn diện tại nhiều khoa. - Tiếp tục phát triển kỹ thuật mới, kỹ thuật cao, hiện đại; cần nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị hiện đại, thu hút “giữ chân” nhân lực trình độ chuyên môn cao để nâng cao chất lượng KCB toàn diện trên mọi mặt. - Xác định mũi nhọn phát triển của Trung tâm y tế: Thực hiện đổi mới phong cách thái độ phục vụ cán bộ y tế, xây dựng cơ sở xanh sạch đẹp, giảm thiểu chất thải nhựa, công khai tài chính hướng tới sự hài lòng của người bệnh.
VIII. GIẢI PHÁP, LỘ TRÌNH, THỜI GIAN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG
- Khắc phục các tồn tại của các bộ phận kiểm tra đã nêu ra; từng bước cải thiện các tiêu chí ở mức 2 , tăng số tiêu chí mức 4 ; ưu tiên cải thiện các tiêu chí cấp bách, không tồn kém chi phí, từng bước cải thiện các nội dung cần kinh phí. - Tăng cường công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. - Rà soát các bảng kiểm phục vụ cho việc đánh giá, giám sát việc tuân thủ các quy trình kỹ thuật; các quy trình kỹ thuật, quy trình báo cáo sai sót chuyên môn... - Bổ sung nhân lực các vị trí làm việc còn thiếu (cán bộ chuyên trách phụ trách công tác QLCLBV, dinh dưỡng...)
IX. KẾT LUẬN, CAM KẾT CỦA BỆNH VIỆN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(ký tên)

Trần Thị Mỹ Duyên

Ngày 17 tháng 7 năm 2025
GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(ký tên và đóng dấu)
CÁT HẢI
PHÓ GIÁM ĐỐC
BS. Lê Thành Long

Sở Y tế thành phố Hải Phòng

BẢNG KIỂM TRA BỆNH VIỆN 6 THÁNG NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6859/QĐ-BYT ngày 18/11/2016 về ban hành các nội dung kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2016)

Dành cho các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa công lập

Bệnh viện: BỆNH VIỆN ĐA KHOA CÁT BÀ

Địa chỉ chi tiết: Tổ dân phố 2 Cát Bà - đặc khu Cát Hải

Xã/ Phường: thị trấn Cát Bà

Quận/ Huyện: huyện Cát Hải

Tỉnh/ Thành phố: Hải Phòng

Số giấy phép hoạt động: 08/2014/HP-GPHĐ Ngày cấp: 15/11/2019

Ngày 17 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN

(ký tên)



Trương Thị Mỹ Duyên

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

(ký tên và đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC

BS. Lê Thành Long

I. THÔNG TIN HÀNH CHÍNH

1. Tên bệnh viện: BỆNH VIỆN ĐA KHOA CÁT BÀ

2. Điện thoại (văn thư, HC): 02253888239. Email: trungtamytecathai@gmail.com. Đường dây nóng: 0967841515

3. Họ và tên Giám đốc: Nguyễn Văn Huân

Di động: 0988121662. Email: nguyenvanhuanttytch@gmail.com

4. Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp: Trương Thị Hồng Tuyên

Di động: 0915348780. Email: phongkhvnttytch@gmail.com

5. Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ: Bùi Bích Phương

Di động: 0966661194. Email: bphuong.ttyt@gmail.com

6. Trưởng phòng Tài chính Kế toán: Hoàng Thị Thanh Hoa

Di động: 0387465876. Email: hoabvcb@gmail.com

7. Cán bộ phụ trách nhập liệu : Bùi Thị Thanh Thảo

Di động: 0387981186. Email: trungtamytecathai@gmail.com

8. Tuyến trực thuộc: 3.Quận/Huyện

Cơ quan chủ quản: Sở Y tế thành phố Hải Phòng

9. Hạng bệnh viện: Hạng III

10. Loại bệnh viện: Đa khoa

Số GPHĐ: 08/2014/HP-GPHĐ. Ngày cấp: 15/11/2019. Nơi cấp: Sở Y tế Hải Phòng

II.A. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN

No	Chỉ số hoạt động	6 THÁNG NĂM 2025
1	1. Tổng số giường kế hoạch	50
2	2. Tổng số giường thực kê	50
3	2a. Trong đó: Tổng số giường Tự nguyện/Theo yêu cầu/Xã hội hóa/Hoặc do các tổ chức tặng	
4	3. Công suất sử dụng giường bệnh(%)	
5	3b. Tính theo giường bệnh thực kê:	63.06
6	3a. Tính theo giường bệnh kế hoạch:	63.06
7	Tổng số thẻ BHYT đăng ký khám chữa bệnh ban đầu tại BV	21 500
8	Tổng số bàn khám	7
9	4. Tổng số lượt khám bệnh (tất cả các đối tượng = 4a + 4b + 4c+ 4d+ 4đ)	7 787
10	4a. Tổng số lượt khám bệnh thu phí trực tiếp	909
11	4b. Tổng số lượt khám bệnh cho người được BHYT chi trả (tất cả các đối tượng có thẻ BHYT)	6 878
12	4c. Tổng số lượt khám cho người nghèo (không sử dụng thẻ BHYT nhưng vẫn được quyết toán theo thực thanh thực chi)	
13	4d. Tổng số lượt khám miễn viện phí cho các đối tượng (cận nghèo, khó khăn...) do BV quyết định	
14	4đ. Tổng số lượt khám giảm viện phí do BV quyết định	
15	Tổng số khám sức khỏe định kỳ	
16	5. Tổng số khám chữa bệnh trẻ dưới 6 tuổi (các đối tượng):	105
17	Số trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	95
18	Trong đó Số trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	10
19	6. Tổng số khám cho người bệnh cao tuổi ≥ 60 tuổi (tất cả các đối tượng):	3 809
20	6a. Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc đối tượng chính sách khác được miễn viện phí	3 783
21	Trong đó Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi thu phí trực tiếp trực tiếp	26
22	7. Tổng số lượt khám cho người nước ngoài	127
23	8. Tổng số lượt chuyển khám:	355
24	8a. Chuyển khám BV tuyến trên	355
25	8b. Chuyển khám BV chuyên khoa (do không thuộc chức năng nhiệm vụ của BV)	
26	8c. Chuyển khám vì lý do khác (không thuộc 2 TH trên)	
27	9. Tổng số lượt người bệnh điều trị ngoại trú, Điều trị ban ngày	38
28	10. Tổng số ngày điều trị của người bệnh điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày. (Trong suốt đợt điều trị, mỗi lần bệnh nhân quay lại BV xử trí được tính 1 ngày)	266
29	11. Tổng số lượt người bệnh nội trú, tất cả các đối tượng (11 = 11a+ 11b+ 11c+ 11d):	1 135
30	11a. Tổng số lượt điều trị nội trú thu viện phí trực tiếp.	230
31	11b. Tổng số lượt người điều trị nội trú được BHYT chi trả (các đối tượng có thẻ BHYT).	905
32	11c. Tổng số lượt điều trị cho người nghèo (không có thẻ BHYT, hoặc có thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được quyết toán theo thực thanh thực chi)	

33	11d. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được miễn viện phí do BV quyết định	
34	11đ. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được giảm do BV quyết định	
35	12. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú bằng YHCT, hoặc có kết hợp YHCT	64
36	13. Tổng số lượt trẻ em dưới 6 tuổi điều trị nội trú:	45
37	13a. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	40
38	13b. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	5
39	14. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh cao tuổi (≥ 60 tuổi)	323
40	14a. Số lượt điều trị cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ chính sách khác được miễn giảm viện phí	306
41	14b. Số lượt điều trị người cao tuổi thu phí trực tiếp	17
42	15. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh nước ngoài	93
43	16. Kết quả điều trị nội trú (Bệnh nhân đã ra viện)	1 135
44	16a. Số lượt người bệnh được điều trị khỏi	71
45	16b. Số lượt người bệnh đỡ/giảm	936
46	16c. Số lượt người bệnh kết quả điều trị không thay đổi	101
47	16d. Số lượt người bệnh nặng hơn	26
48	16e. Số lượt người bệnh tiên lượng tử vong gia đình xin về	1
49	17. Tổng số điều trị nội trú chuyển viện:	158
50	17a. Chuyển bệnh viện tuyến trên	158
51	17b. Chuyển bệnh viện chuyên khoa (không thuộc CN NV)	
52	17c. Chuyển tuyến dưới	
53	17e. Chuyển viện khác (không thuộc 3 trường hợp trên)	
54	18. Tổng số ngày điều trị của người bệnh nội trú	5 675
55	19. Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	5
56	20. Tổng số người bệnh tử vong tại BV ($20 = 20a + 20b$)	
57	20a. Số tử vong trong vòng 24 giờ đầu nhập viện	
58	20b. Số tử vong sau 24 giờ đầu nhập viện	
59	21. Tổng số phẫu thuật thực hiện tại BV (loại 3 trở lên = $21a + 21b + 21c + 21d$):	43
60	21a. Số phẫu thuật loại đặc biệt	
61	21b. Số phẫu thuật loại 1	13
62	21c. Số phẫu thuật loại 2	18
63	21d. Số phẫu thuật loại 3	12
64	22. Phân tích cơ cấu phẫu thuật:	
65	22a. Số phẫu thuật nội soi	
66	22b. Số phẫu thuật vi phẫu	
67	22c. Số phẫu thuật la-ze	
68	23. Tổng số thủ thuật thực hiện tại BV:	469
69	23a. Số thủ thuật loại đặc biệt	
70	23b. Số thủ thuật loại 1	35
71	23c. Số thủ thuật loại 2	198
72	23d. Số thủ thuật loại 3	236
73	24. Tổng số ca đẻ/sinh tại BV (bao gồm cả đẻ/sinh thường và can thiệp). Trong đó:	1

74	24a. Số ca phẫu thuật lấy thai		
75	24b. Số ca tử vong mẹ		
76	24c. Số ca tử vong trẻ sơ sinh		
77	25. Tổng số lượng máu đã sử dụng tại BV (đơn vị tính = lít)	0.35	
78	25a. Số lượng máu tiếp nhận từ người hiến máu tình nguyện (đơn vị tính = lít)		
79	25b. Số lượng máu tiếp nhận từ các trung tâm Huyết học truyền máu (đơn vị tính = lít)	0.35	
80	25c. Số lượng máu tiếp nhận từ các nguồn khác (người nhà, tự thân, người cho máu .v.v.) (đơn vị tính = lít)		
81	26. Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá thực hiện tại BV (26 = 26a + 26b + 26c)	14 354	
82	26a. Số XN Sinh hoá cho người bệnh nội trú	4 263	
83	26b. Số XN Sinh hoá cho NB khám và điều trị ngoại trú	10 091	
84	26c. Số XN Sinh hoá phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.		
85	27. Tổng số xét nghiệm về Huyết học thực hiện tại BV (27 = 27a + 27b + 27c)	2 350	
86	27a. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh nội trú	944	
87	27b. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	1 406	
88	27c. Số XN Huyết học phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, NCKH.		
89	28. Tổng số xét nghiệm về Vi sinh thực hiện tại BV (28 = 28a+ 28b + 28c)	22	
90	28a. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh nội trú	5	
91	28b. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	17	
92	28c. Số XN Vi sinh phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.		
93	29. Tổng số xét nghiệm về Giải phẫu bệnh lý thực hiện tại BV (29 = 29a +29b+29c)		
94	29a. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh nội trú		
95	29b. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú tại BV		
96	29c. Số XN Giải phẫu bệnh lý phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, hoặc đề tài NCKH.		
97	30. Tổng số chụp X quang (30= 30a + 30b + 30c) (mỗi vị trí được tính 1 film)	2 012	
98	30a. Số chụp XQ cho người bệnh nội trú	692	
99	30b. Số chụp XQ cho người bệnh khám và ĐT ngoại trú	1 320	
100	30c. Số chụp XQ phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.		
101	31. Tổng số chụp CT Scan (31 = 31a + 31b+31c)		
102	31a. Số chụp CT Scan cho người bệnh nội trú		
103	31b. Số chụp CT Scan cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú		
104	31c. Số chụp CT Scan phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, hoặc đề tài NC khoa học.		
105	32. Tổng số chụp MRI (32 = 32a + 32b+32c)		
106	32a. Số chụp MRI cho người bệnh nội trú		
107	32b. Số chụp MRI cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú		
108	32c. Số chụp MRI phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.		
109	33. Tổng số chụp Pet/CT (33 = 33a + 33b+33c)		

110	33a. Số chụp Pet/CT cho người bệnh nội trú	
111	33b. Số chụp Pet/CT cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
112	33c. Số chụp Pet/CT phục vụ những đối tượng do cơ sở khám chữa bệnh khác giới thiệu đến;	
113	34. Tổng số siêu âm chẩn đoán và điều trị ($34 = 34a + 34b + 34c$)	1 165
114	34a. Số siêu âm cho người bệnh nội trú	460
115	34b. Số siêu âm cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	705
116	34c. Số siêu âm phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	
117	35. Tổng số nội soi chẩn đoán và can thiệp ($35 = 35a + 35b$)	5
118	35a. Số nội soi các loại cho người bệnh nội trú	
119	35b. Số nội soi các loại cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	5
120	36. Tổng số tai biến trong điều trị phát hiện được: ($36 = 36a + 36b + 36c + 36d + 36đ$)	
121	36a. Số tai biến do sử dụng thuốc	
122	- Số tai biến do phản ứng có hại của thuốc (ADR)	
123	36b. Số tai biến do truyền máu	
124	36c. Số tai biến do phẫu thuật	
125	36d. Số tai biến do thủ thuật	
126	36đ. Số tai biến khác (ghi cụ thể)	
127	37. Tổng số tai biến sản, phụ khoa	
128	38. Số kỹ thuật lâm sàng mới (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	1
129	38a. Số kỹ thuật lâm sàng mới được BV tuyển trên về chuyển giao tại BV	
130	38b. Số kỹ thuật lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	1
131	38c. Tổng số kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật (Thông tư 43)	1 557
132	38c1. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện được trong phạm vi phân tuyến	1 441
133	38c2. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện vượt tuyến	116
134	38c3. Tỷ lệ % thực hiện phân tuyến KT ($= (38c1 + 38c2) / 38c \times 100$)	40
135	39a. Số ca Kỹ thuật cao, ghép mô tạng thực hiện tại bệnh viện:	
136	39a1. Ghép Gan	
137	39a2. Ghép Thận	
138	39a3. Ghép Tim	
139	39a4. Ghép Tế bào gốc tự thân tạo máu	
140	39a5. Ghép Tế bào gốc tạo máu	
141	39a6. Ghép giác mạc	
142	39a7. Phẫu thuật tim hở	
143	39a8. Can thiệp tim mạch kín	
144	39a9. Số ca phẫu thuật thay khớp háng	
145	39a10. Số ca phẫu thuật thay khớp gối	
146	39a11. Số lượt chạy thận nhân tạo	
147	39a12. Số trẻ ra đời do thụ tinh trong ống nghiệm	
148	39a.13. Tổng số ca ghép mô tạng khác (ghi rõ tên từng loại)	
149	39b. Tổng số kỹ thuật YHCT thực hiện tại BV (Tích hợp bảng điểm các BV YHCT)	1 199
150	39b1. Thủy châm	604
151	39b2. Điện châm	595

152	39b3. Hào châm		
153	39b4. Nhĩ châm		
154	39b5. Cứu		
155	39b6. Giác		
156	39b7. Xoa bóp, bấm huyệt		
157	39b8. Xông hơi thuốc		
158	39b9. Ngâm thuốc		
159	39b10. Đắp thuốc tại chỗ		
160	39b11. Vận động trị liệu		
161	39b12. Vật lý trị liệu		
162	39b13. Sổ ca phẫu thuật trĩ (dành cho BV YHCT)		
163	39b14. Sổ ca phẫu thuật hậu môn trực tràng (dành cho BV YHCT)		
164	39b.15. Các kỹ thuật YHCT khác (ghi rõ tên từng loại)		
165	40. Số lượng kỹ thuật Cận lâm sàng MỚI (lần đầu tiên thực hiện tại BV)		
166	40a. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới được BV tuyển trên, chuyển giao tại BV		
167	40b. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai		
168	41. Tổng số lượt CBVC luân phiên theo đề án 1816		
169	41a. Bác sỹ		
170	41b. Dược sỹ		
171	41c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV		
172	41d. Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật sửa chữa trang thiết bị		
173	41e. Đối tượng khác		
174	42. Tổng số lượt cán bộ viên chức tham gia chỉ đạo tuyển (lượt người)		20
175	43. Số lượt kỹ thuật Lâm sàng chuyển giao cho tuyển dưới:(thống nhất cách tính: một kỹ thuật cùng chuyển giao cho 5 BV được tính là 5 lần)		
176	44. Số lần kỹ thuật Cận lâm sàng chuyển giao cho tuyển dưới:(cách tính như kỹ thuật lâm sàng)		
177	45. Số (lượt người) cán bộ tuyển dưới được tập huấn chuyên môn do BV tổ chức (cả ngắn, dài ngày):		
178	46. Số (lượt người) cán bộ của BV được tập huấn chuyên môn (cả ngắn, dài ngày):		
179	47. Hoạt động thông tin 2 chiều: Số công văn nhắc tuyển dưới về các lỗi, sai sót chuyên môn		
180	48. Số lượt sơ kết, tổng kết về công tác chỉ đạo tuyển/1816		
181	49a. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp cơ sở do BV chủ trì đã nghiệm thu:		
182	49b.Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp bộ/ ngành/tỉnh BV chủ trì đã nghiệm thu:		
183	49c. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp Nhà nước BV chủ trì đã nghiệm thu:		
184	50a. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế		
185	50b. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước		
186	52. Số lượt cán bộ y tế người nước ngoài làm việc tại BV (làm việc có hợp đồng từ 3 tháng trở lên, không tính học việc, nghiên cứu, giảng dạy...)		
187	52a. Bác sỹ		
188	52b. Dược sỹ		
189	52c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV		
190	52d. Quản lý bệnh viện		
191	52e. Đối tượng khác		

192	53. Chỉ số Đánh giá CLDV chăm sóc mắt (Thực hiện theo Quyết định số 5066/QĐ-BYT ngày 16/8/2018) (sử dụng dấu "." làm dấu thập phân)	
193	Chỉ số 1 - Tỷ lệ kỹ thuật chuyên môn được phê duyệt và thực hiện trên tổng số kỹ thuật chuyên môn theo phân tuyến của bệnh viện	
194	Chỉ số 2 - Tỷ lệ cán bộ y tế được đào tạo, cập nhật chuyên môn liên tục theo quy định	
195	Chỉ số 3 - Tỷ lệ hồ sơ bệnh án hoàn thiện các yêu cầu cơ bản theo quy chế hồ sơ bệnh án	
196	Chỉ số 4 - Tỷ lệ ca phẫu thuật sử dụng đúng hướng dẫn thực hiện bảng kiểm an toàn phẫu thuật khi tiến hành phẫu thuật	
197	Chỉ số 5 - Tỷ lệ viêm mủ nội nhãn sau phẫu thuật nội nhãn	
198	Chỉ số 6 - Số sự cố y khoa nghiêm trọng	
199	Chỉ số 7 - Tỷ lệ người bệnh đạt thị lực tốt sau phẫu thuật đục thể thủy tinh đơn thuần	
200	Chỉ số 8 - Công suất sử dụng giường bệnh thực tế	
201	Chỉ số 9 - Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ khám chữa bệnh (nội trú, ngoại trú)	
202	Chỉ số 10 - Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	

II.B. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN (CHI TIẾT)

Chỉ số hoạt động 6 THÁNG NĂM 2025	
38c.	Kể tên những kỹ thuật lâm sàng MỚI được triển khai trong năm 6 THÁNG NĂM 2025
-	Kỹ thuật cấy chi
38d.	Kể tên một số kỹ thuật CAO về lâm sàng và cận lâm sàng thể hiện năng lực chuyên môn của BV 6 THÁNG NĂM 2025
40c.	Kể tên những kỹ thuật cận lâm sàng MỚI được triển khai trong năm 6 THÁNG NĂM 2025
43a.	Liệt kê một số kỹ thuật lâm sàng đã chuyển giao cho tuyến dưới 6 THÁNG NĂM 2025
44a.	Liệt kê một số kỹ thuật cận lâm sàng đã chuyển giao cho tuyến dưới năm 6 THÁNG NĂM 2025
51.	Tên 5 khoa quá tải nhất BV (xếp theo thứ tự công suất sử dụng GB từ cao xuống thấp) 6 THÁNG NĂM 2025

III. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Đơn vị tính 1000đ)

(Căn cứ theo số liệu thực hiện của đơn vị [quý 4/2011 + quý 1-2-3/2012= 2012]; [quý 4/2012 + quý 1-2-3/2013= 2013], không tùy thuộc vào số quyết toán của BHYT và số ghi thu-ghi chi của cơ quan tài chính)

No	Chỉ số hoạt động	6 THÁNG NĂM 2025
1	1. Tổng các khoản thu (không bao gồm ngân sách nhà nước cấp cho xây dựng cơ bản: (1=1a+1b+1c+1d+1đ) (đv tính nghìn đồng)	20 082 749
2	1a. Ngân sách Nhà nước cấp	16 974 500
3	1b. Thu từ viện phí trực tiếp	448 668
4	1c. Thu từ Bảo hiểm Y tế	2 659 581
5	1d. Thu từ nguồn xã hội hóa công tác y tế	
6	1đ. Thu từ các nguồn khác (không thuộc các nguồn trên)	
7	2. Phân tích chi tiết Các nguồn thu viện phí (2=2a + 2b):	488 668
8	2a. Viện phí ngoại trú (khám, điều trị ngoại trú các đối tượng)	103 892
9	2b. Viện phí nội trú (điều trị nội trú các đối tượng)	384 776
10	3. Ngân sách nhà nước cấp cho Xây dựng cơ bản (không phụ thuộc BV là chủ đầu tư hay không là chủ đầu tư)	
11	4. Tổng số các khoản chi: (chú ý đơn vị x1.000 đồng) (4a+4b+4c+4d+4e+4g) (bao gồm cả số đơn vị đã chi nhưng cơ quan tài chính chưa ghi thu, ghi chi):	14 963 575
12	4a. Chi thanh toán cho cá nhân (6000, 6050, 6100, 6200, 6250, 6300, 6400 (không tính tiểu mục 6404):	10 612 271
13	4b. Chi cho hành chính (gồm các mục gồm các mục 6500, 6550, 6600, 6650, 6700, 6750, 6800, 6850, 6900 trong mục lục ngân sách nhà nước).	851 304
14	4b1. Chi cho duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị	421 126
15	4b2. Chi cho kiểm chuẩn trang thiết bị	65 000
16	4b3. Chi cho sửa chữa trang thiết bị	365 178
17	4c. Chi cho nghiệp vụ chuyên môn (mục 7000 trong mục lục ngân sách nhà nước)	3 500 000
18	4d. Chi cho mua sắm trang thiết bị: (chi phản ánh mục 9050: tiểu mục 9053 (xe cứu thương), 9055 (trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng).	
19	4e. Chi tiền lương tăng thêm (Tiểu mục 6404):	
20	- Bình quân (nghìn đồng/người/tháng):	
21	- Đạt hệ số lương tăng thêm (lần):	
22	4g. Các khoản chi khác còn lại	
23	5. Chênh lệch thu chi (5= 1-4)	
24	Số liệu các Quỹ của đơn vị:	
25	6. Dự toán bổ sung các quỹ (6= 6a+6b+6c+6d) (tạm tính các Quý 4 năm trước + Quý 1-2-3 năm hiện tại) (đơn vị tính: 1000đ)	850 000
26	6a. Bổ sung Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập: Mục 7950-Tiểu mục 7951	50 000
27	6b. Bổ sung Quỹ Phúc lợi: Mục 7950-Tiểu mục 7952	750 000
28	6c. Bổ sung Quỹ Khen thưởng: Mục 7950-Tiểu mục 7953	50 000
29	6d. Bổ sung Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: Mục 7950-Tiểu mục 7956	
30	7. Chi từ các quỹ: (các quý 4/2012 + quý 1+2+3/2013) (đơn vị tính: 1000đ)	
31	7a. Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập:	
32	7b. Quỹ Phúc lợi:	
33	7c. Quỹ Khen thưởng:	

34	7d. Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp:	
35	Trong đó: Mua sắm trang thiết bị y tế	
36	8. Tổng số tiền khám chữa bệnh miễn, giảm viện phí (phản ánh số tiền BV đã xét/duyet miễn/giảm viện phí cho các đối tượng)	
37	Trong đó: Tổng số tiền miễn giảm viện phí cho các đối tượng có thẻ BHYT.	
38	9. Tổng số tiền mua thuốc trong bệnh viện ($9 = 9a + 9b$)	1 697 149
39	9a. Tiền thuốc ngoại nhập	311 680
40	9b. Tiền thuốc trong nước sản xuất	1 385 469
41	10. Tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong bệnh viện: ($10 = 10a + 10b + 10c$)	1 195 620
42	10a. Tiền thuốc Bảo hiểm Y tế	1 195 620
43	10b. Tiền thuốc viện phí trực tiếp	
44	10c. Tiền thuốc khác	
45	11. Phân tích chi tiết tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong BV ($11 = 11a + 11b$)	1 195 620
46	11a. Thuốc tân dược ($11a = 11a1 + 11a2 + 11a3 + 11a4 + 11a5 + 11a6$)	946 707
47	11a1. Tiền thuốc kháng sinh	126 742
48	11a2. Tiền thuốc vitamin	6 522
49	11a3. Tiền Dịch truyền	23 661
50	11a4. Tiền thuốc corticoid	8 178
51	11a5. Tiền thuốc tân dược khác	781 604
52	11b. Tiền thuốc Y học cổ truyền ($11b = 11b1 + 11b2 + 11b3 + 11b4$):	248 913
53	11b1. Tiền thuốc chế phẩm phải mua	248 913
54	11b2. Tiền thuốc Nam	
55	11b3. Tiền thuốc Bắc	
56	11b4. Tiền thuốc do bệnh viện bào chế, sản xuất	
57	- Hoàn cứng	
58	- Hoàn mềm	
59	- Cao lỏng	
60	- Cao dán	
61	- Thuốc bột	
62	- Thuốc viên nhộng	
63	- Thuốc viên nén	
64	- Chè	
65	- Chế phẩm khác	
66	12. Tiền máu đã sử dụng trong bệnh viện	1 003
67	13. Tiền hoá chất, thuốc thử đã sử dụng trong BV	78 979
68	14. Tiền mua vacxin, sinh phẩm đã sử dụng trong BV	
69	15. Vật tư y tế tiêu hao khác đã sử dụng trong BV	102 376
70	16. TS tiền xét nghiệm (sinh hóa, huyết học, vi sinh, giải phẫu bệnh .v.v.)	469 085
71	17. TS tiền chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng (bao gồm cả điện tâm đồ, điện não đồ, điện cơ, đo thông khí phổi ...)	
72	18. TS tiền chẩn đoán hình ảnh (Siêu âm, nội soi, XQ, CT Scan, MRI, SPECT, PET/CT)	252 556
73	19. TS tiền Phẫu thuật, Thủ thuật	299 347
74	20. Tổng tiền Công khám (ngoại trú)	244 715
75	21. Tổng tiền Ngày giường (nội trú)	480 450

76	22. Thông tin quyết toán khám chữa bệnh BHYT (tính đến thời điểm báo cáo, đơn vị x 1000 đồng):	
77	22a. TS tiền BHXH đã tạm ứng cho BV	2 280 200
78	22b. TS tiền BV đã đề nghị thanh toán	2 659 581
79	22c. Số tiền BHXH đã đồng ý quyết toán (đã ký quyết toán)	
80	22d. Số tiền BHXH đang từ chối quyết toán	8 387
81	22e. TS vượt trần	
82	22f. TS vượt quỹ	
83	22g. Số tiền BV chấp nhận xuất toán	
84	22h. Số tiền BHXH đã thanh toán (đã chuyển tiền vào TK của BV)	

IV. TÌNH HÌNH NHÂN LỰC CỦA BỆNH VIỆN

- Yêu cầu phân tích chi tiết cơ cấu nhân sự, chi tiết biên chế hợp đồng, số liệu tại cột Tổng số sẽ tự động cập nhật.
- Chọn một trong các chức danh cao nhất theo chức trách nhiệm vụ chuyên môn chính. Một người chỉ tính một lần

No	Chỉ số hoạt động	6 THÁNG NĂM 2025			
		Tổng số	Hợp đồng	Biên chế	Nữ
1	a) Tổng số Y, Bác sỹ	54	1	53	23
2	- Giáo sư Y	0			
3	- Phó giáo sư Y	0			
4	- Tiến sỹ y học	0			
5	- Thạc sỹ y khoa	0			
6	- Chuyên khoa II Y	0			
7	- Chuyên khoa I Y	4		4	1
8	- Bác sỹ	21	1	20	9
9	- Y sỹ làm công tác điều trị	29		29	13
10	b) Tổng số Dược	10		10	8
11	- Giáo sư Dược	0			
12	- Phó giáo sư Dược	0			
13	- Tiến sỹ Dược	0			
14	- Thạc sỹ Dược	0			
15	- Chuyên khoa II	0			
16	- Chuyên khoa I	1		1	
17	- Dược sỹ Đại học	0			
18	- Dược sỹ Trung học/KTV dược TH	9		9	8
19	- Dược tá (sơ học)	0			
20	c) Tổng số Điều dưỡng	55		55	41
21	- Tiến sỹ / Thạc sỹ điều dưỡng	0			
22	- Đại học điều dưỡng	15		15	12
23	- Cao đẳng điều dưỡng	36		36	28
24	- Trung học điều dưỡng	3		3	1
25	- Sơ học điều dưỡng	1		1	
26	d) Tổng số Nữ hộ sinh	16		16	16
27	- Thạc sỹ hộ sinh	0			
28	- Đại học hộ sinh	0			
29	- Cao đẳng hộ sinh	12		12	12
30	- Trung học hộ sinh	4		4	4
31	- Sơ học hộ sinh	0			
32	e) Tổng số Kỹ thuật viên Y	4		4	1
33	- Thạc sỹ KTV	0			
34	- Đại học KTV	1		1	1
35	- Cao đẳng KTV	3		3	
36	- Trung học KTV	0			

37	- Sơ học KTV	0			
38	f) Tổng số Hộ lý/ Ycông do BV quản lý	4	4		4
39	g) Tổng số các cán bộ khác:	25	6	19	18
40	- Thạc sĩ/ Tiến sĩ	0			
41	- Đại học	14		14	13
42	- Cao đẳng	2		2	2
43	- Trung học	5	2	3	3
44	- Sơ học	4	4		
45	TỔNG CỘNG (a+b+c+d+e+f+g)	168	11	157	111
46	II) TỔNG SỐ TUYỂN DỤNG MỚI	0			
47	1. Bác sĩ	0			
48	2. Y sĩ	0			
49	3. Dược sĩ đại học	0			
50	4. Dược sĩ Trung học	0			
51	5. Điều dưỡng	0			
52	6. Hộ sinh	0			
53	7. Kỹ thuật viên	0			
54	8. Hộ lý	0			
55	9. Các đối tượng khác	0			
56	III) TỔNG SỐ CÁN BỘ ĐƯỢC ĐÀO TẠO QUẢN LÝ	23		23	13
57	1. Tổng số GĐ, PGĐ đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	2		2	
58	2. Tổng số trưởng, phó khoa; trưởng, phó phòng đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	18		18	10
59	3. Tổng số điều dưỡng chưa được cấp CCHN (tính đến thời điểm KTBV)	3		3	3
60	IV) TỔNG SỐ NHÂN LỰC DO CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI BV QUẢN LÝ	0			
61	a. Công ty vệ sinh, môi trường	0			
62	b. Công ty chăm sóc người bệnh - nếu có	0			
63	c. Công ty an ninh, bảo vệ	0			
64	d. Khác	0			

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, PHÂN BỐ NHÂN SỰ CỦA BỆNH VIỆN

[+] CHỨC NĂNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Ban giám đốc	Ban giám đốc	2	2	0	0	0	0
2	Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ - Điều dưỡng		7	0	6	0	0	0
3	Phòng Tổ chức Hành chính		7	0	3	0	0	0
4	Phòng Dân số - Truyền thông và Giáo dục sức khỏe		3	0	0	0	0	0
5	Phòng Tài chính - Kế toán		4	0	0	0	0	0
6			0	0	0	0	0	0
7			0	0	0	0	0	0

[+] CẬN LÂM SÀNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khoa Dược- Trang thiết bị- Vật tư Y tế		5	0	0	5	0	0
2	Khoa Xét nghiệm- Chẩn đoán hình ảnh		7	2	5	0	0	0

[+] LÂM SÀNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khoa Nội - Nhi - Truyền nhiễm		15	4	10	0	20	38
2	Khoa Ngoại tổng hợp		11	3	7	0	14	22
3	Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản và Phụ sản		7	3	4	0	6	10
4	Khoa Khám bệnh - Cấp cứu		11	3	7	0	0	0
5	Khoa Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng		5	2	3	0	10	10
6	Khoa An toàn vệ sinh thực phẩm - Y tế công cộng và Dinh dưỡng		7	1	6	0	0	0
7	Khoa Kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS		5	1	4	0	0	0
8			0	0	0	0	0	0
9			0	0	0	0	0	0

10			0	0	0	0	0	0	
11			0	0	0	0	0	0	



Ngày 17 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(ký tên)


Trung Thị Kiều Duyên

K5 GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(ký tên và đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
BS. Lê Thành Long